

Số: 1359/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 28 tháng 5 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của  
Sở Kế hoạch và Đầu tư/UBND cấp huyện/UBND cấp xã  
và các cơ quan khác tỉnh Bình Dương**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 33/TTr-SKHĐT ngày 19 tháng 4 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

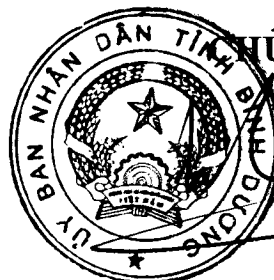
**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 176 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư/UBND cấp huyện/UBND cấp xã và các cơ quan khác tỉnh Bình Dương (*Cụ thể: 146 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh; 28 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và 02 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 20/7/2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư/UBND cấp huyện/UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *KT*

- Cục KS TTHC - VPCP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, KSTT, KTTH, Website;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, Hiếu. *35*



**Trần Thanh Liêm**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ  
KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ/UBND CẤP HUYỆN/UBND CẤP XÃ  
VÀ CÁC CƠ QUAN KHÁC TỈNH BÌNH DƯƠNG**  
(Ban hành kèm theo Quyết định 1359/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2018  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

**PHẦN I.  
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT  
CỦA CẤP TỈNH**

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
<b>I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP</b>		
<b>Mục 1. Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp</b>		
1	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	1
2	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	10
3	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	23
4	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	35
5	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	49
6	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	60
7	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	76
8	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	85
9	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	96
10	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	101
11	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	114
12	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyên nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức	137
13	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới	144



STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
	doanh nghiệp nhà nước	
14	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế	151
15	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	156
16	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp	165
17	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác	170
18	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích	179
19	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác	183
20	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	192
21	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	207
22	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần.	217
23	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	235
24	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	252
25	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	266
26	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	282
27	Thông báo sử dụng, thay đổi, hủy mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	286
28	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	303
29	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp	310

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
	dan)	
30	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	314
31	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động	326
32	Thông báo lập địa điểm doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	333
33	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	338
34	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	354
35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	357
36	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	364
37	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng	377
38	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)	381
39	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân	384
40	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp	390
41	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp	400
42	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp	409
43	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp	420
44	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	430

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
	từ việc tách doanh nghiệp	
45	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp	439
46	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	450
47	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	483
48	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần	486
49	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	497
50	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	508
51	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn	518
52	Thông báo tạm ngừng kinh doanh	535
53	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo	545
54	Giải thể doanh nghiệp	555
55	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	565
56	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	567
57	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	576
58	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	580
59	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	582
60	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	587
61	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	590
62	Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)	591
<b>Mục 2. Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu</b>		
1	Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết	594

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
	định thành lập	
2	Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý	597
3	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	600
4	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên	602
5	Giải thể công ty TNHH một thành viên	607
<b>Mục 3. Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp xã hội</b>		
1	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	609
2	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	614
3	Thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	618
4	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ	622
5	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ	625
6	Công khai hoạt động của doanh nghiệp xã hội	628
7	Cung cấp thông tin, bản sao Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận viện trợ, tài trợ	632
8	Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành doanh nghiệp xã hội	633
<b>II. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ</b>		
1	Đăng ký liên hiệp hợp tác xã	639
2	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	646
3	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã	651
4	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	659
5	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	666
6	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	673
7	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	680
8	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)	688



<b>STT</b>	<b>TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>TRANG</b>
9	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)	691
10	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	694
11	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	697
12	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện)	700
13	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	704
14	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	711
15	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	714
16	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	718
17	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	721
18	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã)	728
19	Thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã	731
<b>III. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM</b>		
<b>Mục 1. Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>		
1	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	734
2	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	746
3	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	758
4	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	769
5	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	779
6	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	789

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
7	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	806
8	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	811
9	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	819
10	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	827
11	Chuyển nhượng dự án đầu tư	836
12	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	849
13	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	854
14	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	859
15	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	860
16	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	860
17	Giãn tiến độ đầu tư	861
18	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	866
19	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	870
20	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	874
21	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	879
22	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	880
23	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	885
24	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	885
25	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	887
<b>Mục 2. Cơ quan khác</b>		
1	Áp dụng ưu đãi đầu tư	894



STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
2	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	896
3	Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	897
4	Nộp lại con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho cơ quan công an nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu	899
<b>IV. LĨNH VỰC ĐẦU THẦU</b>		
<b>Mục 1. Lựa chọn nhà đầu tư</b>		
1	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư	901
2	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư	902
<b>Mục 2. Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)</b>		
1	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án của Nhà đầu tư	905
2	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A, B của nhà đầu tư	906
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	908
4	Điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	910
5	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	912
<b>Mục 3. Đấu thầu, lựa chọn nhà thầu</b>		
1	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu	915
2	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu	916
<b>V. VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI VÀ VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI</b>		
<b>Mục 1. Nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài</b>		
1	Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	919
2	Tiếp nhận dự án đầu tư sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	926
3	Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	932
4	Tiếp nhận nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án	939
<b>Mục 2. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài</b>		

<b>STT</b>	<b>TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>TRANG</b>
1	Đề xuất và lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	942
2	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	945
3	Quyết định chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	949
4	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	954
5	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	962
6	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư phi dự án	967
7	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	971
8	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm	973
9	Xác nhận chuyên gia	975
<b>VI. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN</b>		
1	Cấp quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ	979



**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI  
QUYẾT CỦA CẤP HUYỆN**

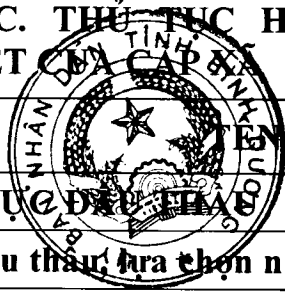
<b>STT</b>	<b>TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>TRANG</b>
<b>I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ KINH DOANH</b>		
1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	983
2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	988
3	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	990
4	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	993
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	995
<b>II. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ</b>		
1	Đăng ký hợp tác xã	999
2	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1007
3	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã	1012
4	Đăng ký khi hợp tác xã chia	1019
5	Đăng ký khi hợp tác xã tách	1027
6	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	1035
7	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	1043
8	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất)	1051
9	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất)	1054
10	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	1057
11	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng)	1060
12	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện)	1063
13	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1067
14	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	1074
15	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	1077



16	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1081
17	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1084
18	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã)	1091
19	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	1094
<b>III. LĨNH VỰC ĐẦU THẦU</b>		
<b>Mục 1. Lựa chọn nhà đầu tư</b>		
1	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư	1099
2	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư	1100
<b>Mục 2. Đấu thầu, lựa chọn nhà thầu</b>		
1	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu	1101
2	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu	1102



**C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI  
QUYẾT CỦA CẤP BÊN**



STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
<b>I. LĨNH VỰC ĐƯỢC THẨM QUYẾT</b>		
<b>Mục 1. Đấu thầu lựa chọn nhà thầu</b>		
1	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu	1104
2	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu	1105